VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

BẢN TIN TUẦN

Bản tin kỳ 4, giám sát ngày 20/02/2023
dự báo từ 01/3÷06/3/2023

Nhiệm vụ:

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2023

TP. Hồ Chí Minh, tháng 02-2023

Địa chỉ: 658 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 84.8.38362821 - Fax: 84.8.39245269
Website: www.icoe.org.vn

ISO 9001:2015

BẢN TIN TUẦN

"Bản tin kỳ 4 đợt đo ngày 20/02/2023 dự báo từ 01/3÷06/3/2023"

1. Các vị trí dự báo

Dự báo cho 24 vị trí chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng (Hình 1).

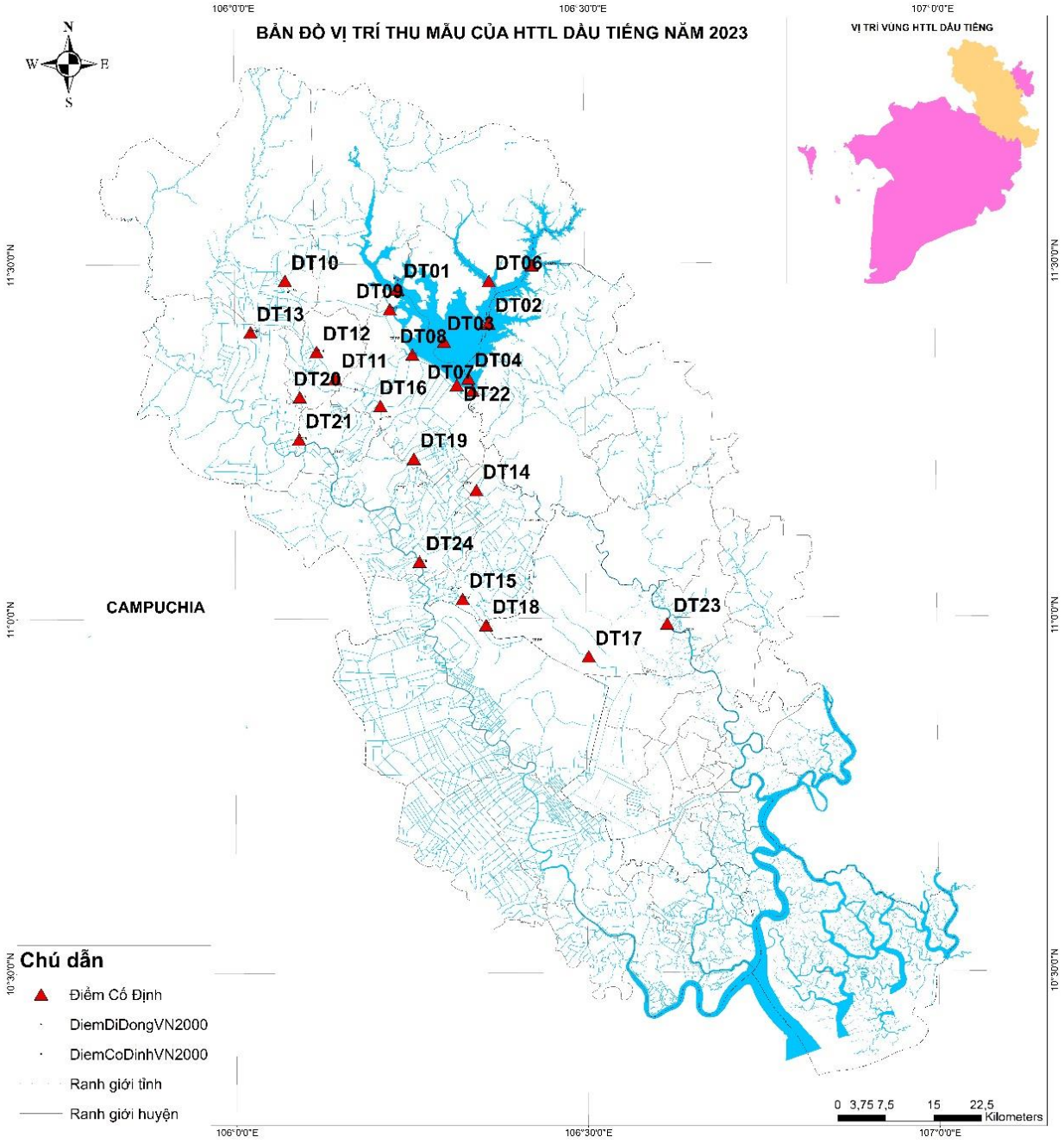

Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2023

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 01/3÷06/3/2023

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD_5, NH_4^+ cho 22 vị trí từ DT1÷DT22;

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD_5, Độ mặn, NH_4^+ cho 02 vị trí DT23÷DT24

Thời gian dự báo từ ngày 01/3÷06/3/2023 với các biên chất lượng nước đầu vào và số liệu thực đo ngày 20/02/2023, số liệu được thể hiện qua các Bảng 1 đến Bảng 4 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 01/3÷06/3/2023 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông).

Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,….).

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 01/3÷06/3/2023, ‰

Kí hiệu	Dự Báo						Min	Max
	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03		
DT23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
DT24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰				

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 4,23÷6,27 mgO_2/l và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1. Đạt yêu cầu cấp nước cho nông nghiệp

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 01/3÷06/3/2023, mgO_2/l

Ký hiệu	Dự Báo						max	min
	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03		
Khu công trình đầu mối								
DT1	5,52	5,53	5,53	5,53	5,53	5,52	5,53	5,52
DT2	5,86	5,84	5,83	5,83	5,81	5,80	5,86	5,80
DT3	5,92	5,89	5,87	5,87	5,88	5,90	5,92	5,87
DT4	4,53	4,80	5,01	5,19	5,32	5,39	5,39	4,53
DT5	4,23	4,31	4,42	4,48	4,50	4,55	4,55	4,23
DT6	5,43	5,44	5,46	5,50	5,53	5,55	5,55	5,43
DT7	6,07	6,07	6,08	6,08	6,08	6,08	6,08	6,07
DT8	5,60	5,59	5,59	5,60	5,59	5,59	5,60	5,59
DT9	5,61	5,60	5,58	5,56	5,56	5,58	5,61	5,56
Hệ thống kênh tưới								
DT10	6,06	6,07	6,07	6,04	6,03	6,02	6,07	6,02
DT11	6,11	6,09	6,09	6,09	6,08	6,08	6,11	6,08
DT12	6,14	6,13	6,12	6,12	6,12	6,11	6,14	6,11
DT13	5,55	5,54	5,51	5,51	5,51	5,50	5,55	5,50
DT14	6,23	6,23	6,25	6,27	6,26	6,25	6,27	6,23
DT15	4,49	4,64	4,80	4,83	4,70	4,47	4,83	4,47
DT16	5,57	5,58	5,58	5,59	5,59	5,59	5,59	5,57
DT17	5,43	5,44	5,46	5,50	5,53	5,55	5,55	5,43
Hệ thống kênh tiêu								
DT18	4,71	4,70	4,70	4,68	4,68	4,68	4,71	4,68

DT19	6,26	6,24	6,13	6,03	5,99	6,00	6,26	5,99
DT20	4,23	4,31	4,42	4,48	4,50	4,55	4,55	4,23
DT21	5,01	4,91	4,90	4,95	4,96	4,91	5,01	4,90
DT22	4,82	5,05	5,07	4,97	4,91	4,91	5,07	4,82
Khu đẩy mặn trên sông								
DT23	5,30	5,54	5,71	5,84	5,93	5,98	5,98	5,30
DT24	5,47	5,50	5,54	5,57	5,59	5,59	5,59	5,47
QCVN 08 (Cột A1)	>=6							
QCVN 08 (Cột B1)	>=4							
Vượt cột B1	<4							

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5)

Giá trị BOD_5 dự báo dao động từ 3,41÷26,95mg/l cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1, chỉ trừ 4 vị trí DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 (rạch Tây Ninh) và DT22 (kênh tiêu) vượt cột B1. Nên cần xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD_5 tại các điểm giám sát từ 01/3÷06/3/2023, mg/l

Ký hiệu	**Dự báo**						**max**	**min**
	01/03	**02/03**	**03/03**	**04/03**	**05/03**	**06/03**		
Khu công trình đầu mối								
DT1	4,27	4,03	3,74	3,57	3,47	3,41	4,27	3,41
DT2	4,86	5,85	5,69	5,45	5,23	5,11	5,85	4,86
DT3	5,85	5,16	4,26	4,44	5,09	5,63	5,85	4,26
DT4	10,16	10,28	10,33	10,34	10,35	10,54	10,54	10,16
DT5	7,97	8,40	8,61	8,97	9,15	8,24	9,15	7,97
DT6	6,64	6,56	6,10	5,80	5,75	5,77	6,64	5,75
DT7	6,97	6,87	6,60	6,40	6,23	6,12	6,97	6,12
DT8	5,07	5,17	5,24	5,26	5,26	5,26	5,26	5,07
DT9	7,61	7,64	7,45	7,22	7,22	7,32	7,64	7,22
Hệ thống kênh tưới								
DT10	6,02	6,21	6,36	6,16	5,78	5,51	6,36	5,51
DT11	8,13	8,47	8,77	8,80	8,23	8,67	8,80	8,13
DT12	7,36	7,30	7,24	7,20	7,19	7,20	7,36	7,19
DT13	6,81	6,73	7,29	7,35	7,17	7,07	7,35	6,73
DT14	8,55	8,58	8,14	7,80	8,23	8,98	8,98	7,80
DT15	13,14	13,31	13,26	13,26	13,33	13,49	13,49	13,14
DT16	7,32	7,66	8,26	8,59	8,87	8,74	8,87	7,32
DT17	7,98	8,11	8,30	8,31	8,14	8,07	8,31	7,98
Hệ thống kênh tiêu								
DT18	26,72	25,48	24,43	24,41	25,61	26,95	26,95	24,41
DT19	10,06	10,22	10,43	10,80	10,77	10,82	10,82	10,06
DT20	18,16	18,77	20,35	21,31	21,94	22,40	22,40	18,16
DT21	16,43	17,19	17,92	18,42	18,64	18,61	18,64	16,43
DT22	20,53	20,36	20,29	19,56	19,81	20,37	20,53	19,56
Khu đẩy mặn trên sông								

DT23	10,23	10,36	10,34	10,32	10,47	10,85	10,85	10,23
DT24	8,93	8,93	8,92	9,02	9,25	9,49	9,49	8,92
QCVN 08 (Cột A1)	4							
QCVN 08 (Cột B1)	15							
Vượt cột B1	>15							

2.4. Amoni (NH_4^+)

Giá trị NH_4^+ dự báo dao động từ 0,19÷4,46 mg/l, cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; trong đó lưu ý một số vị trí như DT5 (lòng hồ); DT15 (kênh Vàm Trảng); DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 (rạch Tây Ninh) và DT22 (kênh tiêu) luôn vượt cột B1. Nên cần xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.

Bảng 4: Giá trị dự báo NH_4^+ tại các điểm giám sát từ 01/3÷06/3/2023, mg/l

Ký hiệu	**Dự báo**						**max**	**min**
	01/03	**02/03**	**03/03**	**04/03**	**05/03**	**06/03**		
Khu công trình đầu mối								
DT1	0,19	0,21	0,24	0,26	0,27	0,27	0,27	0,19
DT2	0,36	0,36	0,36	0,36	0,35	0,32	0,36	0,32
DT3	0,66	0,67	0,64	0,60	0,58	0,57	0,67	0,57
DT4	0,51	0,53	0,48	0,54	0,60	0,74	0,74	0,48
DT5	1,04	1,08	1,15	1,24	1,27	1,23	1,27	1,04
DT6	0,37	0,36	0,35	0,35	0,35	0,36	0,37	0,35
DT7	0,40	0,40	0,40	0,38	0,39	0,41	0,41	0,38
DT8	0,62	0,57	0,52	0,47	0,45	0,43	0,62	0,43
DT9	0,34	0,35	0,34	0,35	0,36	0,36	0,36	0,34
Hệ thống kênh tưới								
DT10	0,24	0,26	0,28	0,29	0,29	0,29	0,29	0,24
DT11	0,30	0,30	0,30	0,30	0,29	0,28	0,30	0,28
DT12	0,32	0,32	0,31	0,27	0,27	0,27	0,32	0,27
DT13	0,33	0,32	0,32	0,32	0,32	0,31	0,33	0,31
DT14	0,33	0,33	0,35	0,37	0,37	0,36	0,37	0,33
DT15	0,98	1,01	1,05	1,11	1,24	1,25	1,25	0,98
DT16	0,84	0,88	0,89	0,87	0,84	0,85	0,89	0,84
DT17	0,30	0,29	0,26	0,22	0,19	0,21	0,30	0,19
Hệ thống kênh tiêu								
DT18	4,46	4,21	3,83	3,70	3,92	4,43	4,46	3,70
DT19	0,39	0,39	0,39	0,38	0,37	0,37	0,39	0,37
DT20	1,57	1,53	1,62	1,72	1,80	2,01	2,01	1,53
DT21	1,57	1,53	1,62	1,72	1,80	2,01	2,01	1,53
DT22	2,66	2,41	2,66	3,31	3,07	2,84	3,31	2,41
Khu đẩy mặn trên sông								
DT23	0,66	0,67	0,64	0,60	0,58	0,57	0,67	0,57
DT24	0,45	0,44	0,41	0,39	0,39	0,42	0,45	0,39
QCVN 08 (Cột A1)	0,3							
QCVN 08 (Cột B1)	0,9							
Vượt cột B1	>0,9							

Khuyến cáo: Kết quả dự báo tại một số vị trí như: kênh Vàm Trảng giáp Long An và Tây Ninh (DT15), kênh Xáng giáp Long An và thành phố Hồ Chí Minh (DT18), rạch Tây Ninh (DT20, DT21), kênh tiêu (DT22), bị ô nhiễm BOD_5 và NH_4^+ và thường vượt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp.

Phụ lục:

Giá trị dự báo Độ mặn, DO, BOD_5 và NH_4^+ trong thời gian từ 07/3÷14/3/2023

(xem từ bảng 5 đến bảng 8)

Bảng 5: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 07/3÷14/3/2023, ‰

Kí hiệu	Dự Báo								Min	Max
	07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03		
DT23	0	0	0	0	0	0	0		0	0
DT24	0	0	0	0	0	0	0		0	0
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰						

Bảng 6: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 07/3÷14/3/2023, mgO_2/l

Ký hiệu	Dự báo								max	min
	07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03		
Khu công trình đầu mối										
DT1	5,51	5,51	5,50	5,49	5,49	5,48	5,48	5,48	5,51	5,48
DT2	5,77	5,73	5,69	5,66	5,64	5,63	5,64	5,66	5,77	5,63
DT3	5,92	5,92	5,92	5,92	5,91	5,91	5,91	5,92	5,92	5,91
DT4	5,43	5,44	5,41	5,37	5,31	5,23	5,12	4,99	5,44	4,99
DT5	4,63	4,69	4,75	4,80	4,82	4,81	4,79	4,73	4,82	4,63
DT6	5,56	5,56	5,55	5,53	5,53	5,53	5,54	5,55	5,56	5,53
DT7	6,07	6,06	6,06	6,05	6,05	6,05	6,05	6,05	6,07	6,05
DT8	5,58	5,57	5,56	5,55	5,54	5,54	5,53	5,53	5,58	5,53
DT9	5,60	5,63	5,67	5,71	5,75	5,79	5,82	5,84	5,84	5,60
Hệ thống kênh tưới										
DT10	6,01	6,01	6,03	6,04	6,02	5,99	6,02	6,07	6,07	5,99
DT11	6,07	6,06	6,05	6,06	6,06	6,07	6,10	6,14	6,14	6,05
DT12	6,11	6,10	6,08	6,07	6,07	6,06	6,06	6,08	6,11	6,06
DT13	5,49	5,49	5,50	5,52	5,54	5,56	5,59	5,61	5,61	5,49
DT14	6,25	6,24	6,23	6,22	6,21	6,20	6,19	6,19	6,25	6,19
DT15	4,27	4,12	4,02	3,99	4,01	4,05	4,10	4,15	4,27	3,99
DT16	5,59	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,59	5,58
DT17	5,56	5,56	5,55	5,53	5,53	5,53	5,54	5,55	5,56	5,53
Hệ thống kênh tiêu										
DT18	4,68	4,75	4,85	4,88	4,77	4,61	4,47	4,39	4,88	4,39
DT19	6,03	6,07	6,10	6,12	6,14	6,17	6,20	6,21	6,21	6,03
DT20	4,63	4,69	4,75	4,80	4,82	4,81	4,79	4,73	4,82	4,63
DT21	4,84	4,77	4,72	4,69	4,68	4,68	4,69	4,71	4,84	4,68
DT22	4,93	4,94	4,93	4,90	4,84	4,75	4,64	4,52	4,94	4,52
Khu đẩy mặn trên sông										
DT23	6,01	6,02	6,02	6,01	5,98	5,94	5,88	5,80	6,02	5,80
DT24	5,59	5,60	5,60	5,61	5,61	5,61	5,62	5,61	5,62	5,59
QCVN 08 (Cột A1)	>=6									
QCVN 08 (Cột B1)	>=4									
Vượt cột B1	<4									

Bảng 7: Giá trị dự báo BOD_5 tại các điểm giám sát từ 07/3÷14/3/2023, mg/l

Ký hiệu	Dự báo								max	min
	07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03		
Khu công trình đầu mối										
DT1	3,44	3,52	3,61	3,72	3,83	3,93	4,02	4,08	4,08	3,44
DT2	5,09	5,13	5,15	5,11	5,01	4,88	4,73	4,58	5,15	4,58
DT3	5,93	6,15	6,35	6,54	6,64	6,61	6,43	6,08	6,64	5,93
DT4	10,92	11,41	11,95	12,37	12,48	12,33	12,06	11,83	12,48	10,92
DT5	8,32	8,36	8,37	8,31	8,21	8,09	8,02	7,88	8,37	7,88
DT6	5,82	5,93	6,12	6,33	6,52	6,69	6,88	7,11	7,11	5,82
DT7	6,10	6,18	6,29	6,38	6,41	6,48	6,85	6,70	6,85	6,10
DT8	5,28	5,35	5,41	5,31	5,18	5,27	5,24	5,22	5,41	5,18
DT9	7,42	7,55	7,67	7,76	7,84	7,95	8,13	8,25	8,25	7,42
Hệ thống kênh tưới										
DT10	5,39	5,33	5,30	5,29	5,37	5,52	5,73	5,99	5,99	5,29
DT11	9,25	9,30	8,79	7,91	8,00	8,61	8,73	8,84	9,30	7,91
DT12	7,19	7,17	7,14	7,11	7,08	7,04	7,00	6,95	7,19	6,95
DT13	7,10	7,14	7,17	7,16	7,11	7,01	6,91	6,85	7,17	6,85
DT14	9,31	9,35	9,34	9,35	9,38	9,45	9,51	9,51	9,51	9,31
DT15	13,92	14,36	14,06	13,05	12,22	12,00	12,28	12,79	14,36	12,00
DT16	8,99	9,27	9,30	9,18	8,94	8,66	8,45	8,28	9,30	8,28
DT17	8,16	8,28	8,41	8,53	8,62	8,69	8,76	8,83	8,83	8,16
Hệ thống kênh tiêu										
DT18	27,72	27,83	27,46	26,83	26,07	25,26	24,59	24,16	27,83	24,16
DT19	10,83	10,83	10,96	11,24	11,58	11,81	11,78	11,59	11,81	10,83
DT20	22,49	22,19	21,49	20,53	19,52	18,64	17,94	17,44	22,49	17,44
DT21	18,38	18,08	17,76	17,37	17,11	16,49	15,30	15,05	18,38	15,05
DT22	20,91	21,31	21,41	21,14	20,60	19,94	19,27	18,67	21,41	18,67
Khu đẩy mặn trên sông										
DT23	11,34	11,92	12,40	12,56	12,37	12,01	11,68	11,46	12,56	11,34
DT24	9,69	9,95	10,27	10,55	10,65	10,54	10,31	10,15	10,65	9,69
QCVN 08 (Cột A1)	4									
QCVN 08 (Cột B1)	15									
Vượt cột B1	>15									

Bảng 8: Giá trị dự báo NH_4^+ tại các điểm giám sát từ 07/3÷14/3/2023, mg/l

Ký hiệu	Dự báo								max	min
	07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03		
Khu công trình đầu mối										
DT1	0,27	0,27	0,27	0,28	0,30	0,32	0,35	0,38	0,38	0,27
DT2	0,30	0,28	0,27	0,27	0,27	0,28	0,28	0,29	0,30	0,27
DT3	0,56	0,56	0,57	0,59	0,60	0,62	0,64	0,66	0,66	0,56
DT4	0,86	0,90	0,90	0,89	0,85	0,78	0,70	0,61	0,90	0,61
DT5	1,20	1,21	1,24	1,23	1,21	1,18	1,14	1,09	1,24	1,09
DT6	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,35	0,35	0,36	0,36	0,35
DT7	0,42	0,42	0,42	0,42	0,41	0,41	0,40	0,41	0,42	0,40
DT8	0,43	0,44	0,45	0,47	0,49	0,52	0,55	0,58	0,58	0,43
DT9	0,35	0,35	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,35	0,34
Hệ thống kênh tưới										
DT10	0,29	0,29	0,31	0,33	0,36	0,39	0,43	0,46	0,46	0,29
DT11	0,28	0,27	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,28	0,26
DT12	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27
DT13	0,31	0,31	0,30	0,295	0,29	0,28	0,28	0,27	0,31	0,27
DT14	0,36	0,35	0,34	0,34	0,33	0,33	0,33	0,33	0,36	0,33
DT15	1,17	1,11	1,07	1,03	1,02	1,02	1,02	1,03	1,17	1,02
DT16	0,86	0,88	0,89	0,90	0,90	0,88	0,88	0,88	0,90	0,86
DT17	0,25	0,30	0,33	0,34	0,33	0,33	0,33	0,33	0,34	0,25
Hệ thống kênh tiêu										
DT18	4,97	5,38	5,58	5,61	5,50	5,30	5,06	4,79	5,61	4,79
DT19	0,38	0,38	0,39	0,39	0,40	0,40	0,39	0,39	0,40	0,38
DT20	2,25	2,28	2,03	1,66	1,40	1,32	1,36	1,46	2,28	1,32
DT21	2,25	2,28	2,03	1,66	1,40	1,32	1,36	1,46	2,28	1,32
DT22	2,60	2,55	2,60	2,66	2,72	2,76	2,77	2,77	2,77	2,55
Khu đẩy mặn trên sông										
DT23	0,56	0,56	0,57	0,59	0,60	0,62	0,64	0,66	0,66	0,56
DT24	0,46	0,50	0,53	0,53	0,51	0,47	0,44	0,42	0,53	0,42
QCVN 08 (Cột A1)	0,3									
QCVN 08 (Cột B1)	0,9									
Vượt cột B1	>0,9									